

Số: 02/KL-TTr

Kon Rẫy, ngày 17 tháng 02 năm 2023

## **KẾT LUẬN THANH TRA**

### **Việc mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản công tại UBND xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy; Trách nhiệm của Chủ tịch UBND xã trong việc thực hiện công tác tiếp công dân, giải quyết kiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật**

Thực hiện Quyết định số 09/QĐ-TTr ngày 09/12/2022 của Chánh Thanh tra huyện Kon Rẫy, Thanh tra việc mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản công tại UBND xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy; Thanh tra trách nhiệm của Chủ tịch UBND xã trong việc thực hiện công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

Từ ngày 12/12/2022 đến ngày 02/01/2023; Đoàn thanh tra đã tiến hành thanh tra tại UBND xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy. Phạm vi thanh tra: Từ năm 2020 đến thời điểm thanh tra đối với việc mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản công; từ năm 2020 đến năm 2021 đối với trách nhiệm của Chủ tịch UBND xã trong việc thực hiện công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

Xét Báo cáo kết quả thanh tra việc mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản công; trách nhiệm của Chủ tịch UBND xã trong việc thực hiện công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật, ngày 27 tháng 01 năm 2023 của Trưởng đoàn thanh tra,

Chánh Thanh tra huyện Kon Rẫy kết luận như sau:

### **I. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH.**

Xã Tân Lập là trung tâm chính trị - hành chính của huyện Kon Rẫy, với vị trí địa lý như sau: Phía Bắc giáp thị trấn Đăk Rve và xã Đăk Tơ Lung, phía Nam giáp xã Đăk Pnê, phía Đông giáp xã Đăk Pnê, phía Tây giáp xã Đăk Ruông; Tổng diện tích tự nhiên của xã là 7.276,51 ha; có 1.160 hộ/4.212 khẩu, người dân tộc thiểu số chiếm khoảng 30% dân số của xã; địa bàn xã có 06 thôn, làng.

Tân Lập là xã loại II được cấp có thẩm quyền giao 20 chỉ tiêu biên chế cán bộ, công chức; số hiện có mặt tại thời điểm thanh tra là 19 cán bộ, công chức (01 chức danh kiêm nhiệm Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch HĐND xã). Ngoài ra, làm việc thường xuyên tại trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, Mặt trận và các Đoàn thể xã còn có 10 chức danh không chuyên trách. Cán bộ, công chức xã đều đã đạt chuẩn về trình độ chuyên môn.

Quá trình tiến hành thanh tra, Đoàn thanh tra đã trực tiếp làm việc và yêu cầu đơn vị cung cấp hồ sơ, tài liệu theo nội dung thanh tra để kiểm tra, tiến hành kiểm kê thực tế tài sản cố định hiện có tại đơn vị.

## **II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH.**

### **1. Thanh tra việc mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản công**

#### **1.1. Kiểm tra hồ sơ mua sắm tài sản công**

Trong thời kỳ thanh tra, UBND xã đã được Thanh tra tỉnh thanh tra việc quản lý sử dụng kinh phí năm 2020 (trong đó có nội dung mua sắm TSCĐ) nên Đoàn thanh tra không kiểm tra lại nội dung này. Kiểm tra Báo cáo kiểm kê tài sản và Biên bản kiểm kê tài sản có đến ngày 31/12/2021 cho thấy trong năm 2021 đơn vị không mua sắm TSCĐ). Trong năm 2022, đơn vị có mua sắm 02 máy vi tính xách tay với số tiền 30.000.000 đồng, quy trình mua sắm và giao nhận tương đối đảm bảo theo quy định. Tuy nhiên, đơn vị không lập Biên bản giao nhận tài sản cố định theo Mẫu C50-HD mà chỉ lập Danh sách ký nhận máy vi tính là chưa đảm bảo để ghi đầy đủ các thông tin về TSCĐ khi bàn giao cho người (bộ phận sử dụng).

#### **1.2. Về xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy chế quản lý, sử dụng tài sản công**

Kiểm tra hồ sơ do đơn vị cung cấp cho thấy, UBND xã đã xây dựng và ban hành Quy chế quản lý tài sản nhà nước tại Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 10/01/2022. Tuy nhiên, các căn cứ pháp luật của quyết định ban hành quy chế chưa đảm bảo (*không căn cứ Luật quản lý sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công; Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp*). Nội dung quy chế cơ bản đảm bảo theo quy định tại Khoản 3, Điều 7, Chương II Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; tuy nhiên, việc biên tập nội dung quy chế chưa khoa học, logic.

#### **1.3. Công tác quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị**

Đơn vị quản lý tài sản công bằng phần mềm quản lý tài sản. Hồ sơ đơn vị cung cấp chỉ gồm: Các bảng công khai theo mẫu số 09a/CK-TSC, 09b/CK-TSC, 09c/CK-TSC, 09d/CK-TSC của năm 2021; Bảng tính hao mòn tài sản cố định năm 2021, Biên bản kiểm kê TSCĐ ngày 31/12/2021.

Đơn vị không lập các mẫu báo cáo kê khai tài sản cố định khi mua sắm mới TSCĐ đưa vào sử dụng; không in ra giấy để lưu trữ Báo cáo tổng hợp chung hiện trạng sử dụng tài sản công theo Mẫu số 08a-ĐK/TSC, Báo cáo tổng hợp tình hình tăng, giảm tài sản công theo Mẫu số 08b-ĐK/TSC; Biên bản kiểm kê TSCĐ (theo mẫu số C53-HD) thành phần Ban kiểm kê chỉ có bà Y Van - công chức Văn phòng - Thống kê là chưa đảm bảo, biên bản kiểm kê không đóng dấu giáp lai; lập và lưu trữ thẻ tài sản cố định - mẫu S25-H của từng loại tài sản chưa đầy đủ.

So sánh số liệu trên Biên bản kiểm kê TSCĐ ngày 31/12/2021 và kết quả kiểm kê thực tế tài sản hiện có của đơn vị tại thời điểm thanh tra cho thấy có sự chênh lệch thiếu (có phụ lục kèm theo).

## **2. Về thực hiện công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật**

### **2.1. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khiếu nại, tố cáo**

UBND xã đã xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện tuyên truyền, phổ biến pháp luật hàng năm và từng quý, trong đó có triển khai lồng ghép Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo, Luật Tiếp công dân và các văn bản chỉ đạo có liên quan; tuyên truyền bằng nhiều hình thức. Năm 2020, UBND xã tổ chức tuyên truyền 06 cuộc với 250 lượt người tham dự, năm 2021 tổ chức 06 cuộc với 728 lượt người tham dự.

### **2.2. Việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiếp công dân**

- Chủ tịch UBND xã đã bố trí lịch và thực hiện tiếp công dân định kỳ ít nhất 01 ngày/tuần theo quy định.

- UBND xã đã bố trí phòng riêng để tiếp công dân, cơ bản trang bị cơ sở vật chất đảm bảo phục vụ tiếp công dân. Tại phòng tiếp dân có niêm yết bảng Nội quy, Quy chế tiếp công dân, lịch tiếp công dân. Tuy nhiên, Quy chế tiếp công dân và Nội quy tiếp công dân của xã về thời gian tiếp công dân không thống nhất.

- UBND xã đã phân công 01 công chức Tư pháp - Hộ tịch chuyên trách tiếp công dân, thực hiện tiếp công dân thường xuyên, định kỳ, đột xuất vào các ngày làm việc trong tuần.

- Về thực hiện chế độ báo cáo về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo: UBND xã chưa thực hiện chế độ báo cáo kịp thời và đầy đủ đến Thanh tra huyện để tổng hợp báo cáo gửi Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện, Thanh tra tỉnh theo đúng thời gian quy định.

- UBND xã đã lập dự toán và chi trả chế độ cho cán bộ, công chức làm nhiệm vụ trực tiếp công dân và xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân đúng theo quy định tại Thông tư số 320/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính Quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

- UBND xã đã mở Sổ theo dõi, quản lý về công tác tiếp công dân và được lập theo Mẫu số 06-TCD ban hành kèm theo Thông tư số 06/2014/TT-TTCTP.

- Về kết quả tiếp công dân

Năm 2020, Chủ tịch UBND xã trực tiếp công dân theo lịch định kỳ theo quy chế tiếp công dân là 64 ngày/0 lượt công dân và trực tiếp công dân tại UBND xã theo Công văn số 5924-CV/VPTU ngày 13/7/2020 của Văn phòng Tỉnh ủy về việc đồng chí Bí thư Tỉnh ủy tiếp dân định kỳ là 06 ngày/02 lượt công dân. Trong đó kiến nghị, phản ánh: 02 lượt. Thuộc lĩnh vực đất đai: 01 lượt; Nội dung khác: 01 lượt. Qua công tác tiếp công dân đã hướng dẫn các thủ tục theo nội dung kiến nghị của công dân.

Năm 2021, Chủ tịch UBND xã trực tiếp công dân theo lịch định kỳ theo quy chế tiếp công dân là 58 ngày/0 lượt công dân và trực tiếp công dân tại UBND xã theo Công văn số 5924-CV/VPTU ngày 13/7/2020 của Văn phòng Tỉnh ủy về việc đồng chí Bí thư Tỉnh ủy tiếp dân định kỳ là 12 ngày/02 lượt công dân. Trong đó kiến nghị, phản ánh: 02 lượt. Thuộc lĩnh vực đất đai: 01 lượt; Nội dung khác: 01 lượt. Qua công tác tiếp công dân đã xác minh và giải quyết dứt điểm nội dung kiến nghị, đáp ứng nguyện vọng của công dân.

### **2.3. Về công tác tiếp nhận và giải quyết đơn thư kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo của công dân**

Năm 2020: Tổng số đơn phát sinh là 24 đơn kiến nghị, trong đó: 21 đơn thuộc thẩm quyền giải quyết, 03 đơn không thuộc thẩm quyền giải quyết. Đối với 21 đơn thuộc thẩm quyền giải quyết, UBND xã đã hòa giải thành đối với 19 đơn, hòa giải không thành với 02 đơn (UBND xã đã hướng dẫn công dân nộp đơn lên Tòa án nhân dân huyện Kon Rẫy để được giải quyết). Đối với 03 đơn không thuộc thẩm quyền giải quyết, UBND xã đã tiến hành lưu đơn theo quy định.

Năm 2021: Tổng số đơn phát sinh là 12 đơn kiến nghị, trong đó: 11 đơn thuộc thẩm quyền giải quyết, 01 đơn không thuộc thẩm quyền giải quyết. Đối với 11 đơn thuộc thẩm quyền giải quyết, UBND xã đã hòa giải thành. Đối với 01 đơn không thuộc thẩm quyền giải quyết, UBND xã đã tiến hành lưu đơn theo quy định.

Qua kiểm tra trình tự thủ tục xử lý, giải quyết đơn của UBND xã cho thấy:

Tại một số biên bản giải quyết đơn kiến nghị về tranh chấp đất đai, đơn vị thành lập Tổ hòa giải tranh chấp đất đai nhưng thành phần chưa đầy đủ theo Điều 88 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Nghị định Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, đơn cử như đơn của bà Trần Thị Liên, đơn ông Phan Văn Hòa và Lê Thị Liễu,...

Một số đơn thiếu văn bản trả lời cho công dân như: đơn của ông Trần Văn Phú, ông Nguyễn Văn Đoàn,...

Nhiều biên bản hòa giải tranh chấp đất đai thiếu một số nội dung theo quy định tại Điều 88 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Nghị định Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Đơn kiến nghị, phản ánh nhưng đơn vị theo dõi vào sổ là đơn khiếu nại là không chính xác.

## **III. KẾT LUẬN VỀ NHỮNG NỘI DUNG ĐÃ TIẾN HÀNH THANH TRA**

### **1. Ưu điểm.**

- Việc mua sắm tài sản cố định của đơn vị thực hiện đúng quy trình, quy định của nhà nước; đã xây dựng và ban hành Quy chế quản lý tài sản nhà nước tại đơn vị; áp dụng phần mềm quản lý tài sản và cập nhật kịp thời tài sản mới được mua sắm để theo dõi, quản lý; đã lập, in để lưu trữ một số sổ theo dõi tài sản, thẻ TSCĐ, cuối năm lập bảng tính hao mòn tài sản cố định (đối với các tài sản chưa hết giá trị còn lại) và lập các biểu mẫu công khai tài sản hàng năm.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện tuyên truyền, phổ biến pháp luật về Khiếu nại, Tố cáo, Tiếp công dân; bố trí phòng riêng và trang bị cơ bản đảm bảo trang thiết bị phục vụ công tác tiếp công dân; xây dựng, ban hành quy chế tiếp công dân, lịch tiếp công dân đúng quy định và niêm yết đầy đủ tại trụ sở UBND xã; Chủ tịch UBND xã đã thực hiện nghiêm quy định tiếp công dân theo định kỳ của Luật Tiếp công dân và quy định của Bí thư Tỉnh ủy, bố trí công chức đảm bảo tiêu chuẩn làm nhiệm vụ tiếp công dân thường xuyên và định kỳ, mở sổ Tiếp công dân đúng theo mẫu quy định và ghi chép đầy đủ, tiếp nhận, nghiên cứu xử lý đơn thư và cơ bản đã giải quyết, trả lời đáp ứng nguyện vọng của công dân các nội dung kiến nghị, phản ánh; chi trả đầy đủ chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

## **2. Khuyết điểm.**

### **2.1. Việc mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản công:**

- Việc giao nhận TSCĐ (khi mua sắm mới) cho người sử dụng, biên bản giao nhận chưa đúng mẫu theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

- Quy chế quản lý tài sản do đơn vị lập thiếu một số căn cứ pháp lý, nội dung quy chế biên tập chưa khoa học, chưa logic theo Điều 7 Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính.

- Đơn vị không lập hoặc không in từ phần mềm quản lý tài sản ra bản giấy để lưu trữ các báo cáo kê khai tài sản cố định khi mua sắm mới, các báo cáo kê khai định kỳ; lập và lưu trữ thẻ TSCĐ không đầy đủ; Biên bản kiểm kê TSCĐ cuối năm 2021 lập không đảm bảo thành phần và không đóng dấu giáp lai.

- TSCĐ của đơn vị qua kiểm kê của Đoàn thanh tra có sự chênh lệch so với Biên bản kiểm kê của UBND xã vào ngày 31/12/2021, theo giải trình của Chủ tịch UBND xã và công chức Tài chính - Kế toán xã thực tế cuối năm 2021 không tổ chức kiểm kê thực tế mà chỉ in biên bản kiểm kê từ phần mềm quản lý tài sản ký đóng dấu để lưu trữ. Mặt khác, khi thay đổi Chủ tịch UBND xã (từ năm 1998 đến nay) không có bàn giao về TSCĐ; vì vậy số tài sản thiếu hụt so với kiểm kê thực tế của Đoàn thanh tra (có thời gian đưa vào sử dụng từ năm 1998 đến năm 2006) không xác định được thời điểm và nguyên nhân xảy ra để xác định trách nhiệm.

### **2.2. Công tác tiếp nhận và giải quyết đơn thư kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo của công dân**

- Thời gian tiếp công dân ghi trong Quy chế tiếp công dân và Nội quy tiếp công dân của xã không thống nhất, dễ gây nhầm lẫn cho công dân và người trực tiếp công dân.

- UBND xã chưa thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Khi giải quyết tranh chấp đất đai, UBND xã thành lập Tổ hòa giải tranh chấp đất đai về thành phần chưa đầy đủ theo Điều 88 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, biên bản hòa giải lập thiếu nội dung; Một số đơn đã giải quyết nhưng không

lưu trữ văn bản trả lời cho công dân; vào sổ theo dõi đơn không chính xác (đơn kiến nghị, phản ánh nhưng vào sổ là đơn khiếu nại).

### **3. Trách nhiệm.**

- Đối với các sai phạm, khuyết điểm được nêu tại Điểm 2.1, Mục này cho thấy kế toán đơn vị thiếu trách nhiệm trong việc lập không đầy đủ hồ sơ quản lý tài sản theo quy định. Đối với việc không tổ chức kiểm kê thực tế TSCĐ hàng năm mà chỉ in biên bản kiểm kê trên phần mềm quản lý tài sản để ký, đóng dấu lưu trữ dẫn đến số tài sản chênh lệch thiếu qua kiểm kê của Đoàn thanh tra, cho thấy có sự buông lỏng quản lý của Chủ tịch UBND xã trong quản lý, sử dụng tài sản công, kế toán xã có trách nhiệm trong việc không tham mưu tổ chức kiểm kê tài sản cố định hàng năm mà chỉ in từ phần mềm ra để ký lưu, công chức Văn phòng - thống kê có trách nhiệm trong việc ký vào biên bản kiểm kê, mặc dù thực tế không kiểm kê. Sai phạm nêu trên vi phạm Khoản 9, Điều 10, Chương I và Khoản 5, Điều 12, Chương II Luật Quản lý sử dụng tài sản công năm 2017. Tuy nhiên các tài sản bị thiếu qua kiểm kê tại thời điểm thanh tra đã hao mòn hết và hết thời hạn sử dụng.

- Đối với khuyết điểm được nêu tại Điểm 2.2, Mục này trách nhiệm thuộc về Chủ tịch UBND xã và công chức Tư pháp - Hộ tịch được giao nhiệm vụ phụ trách tham mưu công tác tiếp công dân và giải quyết đơn thư.

## **IV. KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP XỬ LÝ.**

### **1. Xử lý về kinh tế: Không**

### **2. Xử lý về hành chính và xử lý khác:**

Chủ tịch UBND xã Tân Lập có trách nhiệm: Xây dựng Kế hoạch phát huy ưu điểm và khắc phục các khuyết điểm đã được chỉ ra tại Kết luận này. Tổ chức kiểm điểm làm rõ trách nhiệm đối với các sai sót, vi phạm. Hồ sơ kiểm điểm gửi về Phòng Nội vụ huyện trước ngày 10/3/2023 để xem xét, xử lý trách nhiệm.

**3. Kính đề nghị Chủ tịch UBND huyện:** Chỉ đạo Phòng Nội vụ tiếp nhận hồ sơ kiểm điểm của UBND xã Tân Lập, tham mưu UBND huyện xử lý trách nhiệm đối với tập thể, cá nhân có sai phạm.

**4. Về công khai kết luận thanh tra:** Đơn vị thực hiện việc công khai Kết luận thanh tra tại Trụ sở đơn vị theo quy định tại Điều 39 Luật thanh tra và Điều 46 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP.

### **5. Thực hiện Kết luận thanh tra**

Khi nhận được Kết luận thanh tra, Chủ tịch UBND xã Tân Lập chỉ đạo tổ chức thực hiện đảm bảo theo quy định tại Điều 10, 11 và 12, Nghị định số 33/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ Quy định việc thực hiện Kết luận thanh tra.

Thời hạn thực hiện các nội dung trên là 45 ngày, kể từ ngày nhận được Kết luận thanh tra; UBND xã Tân Lập có trách nhiệm báo cáo việc thực hiện Kết luận thanh tra gửi về Thanh tra huyện theo quy định tại Điều 14, Nghị định số

33/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ Quy định việc thực hiện Kết luận thanh tra.

Trên đây là kết luận thanh tra tại UBND xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy./.

***Nơi nhận:***

- Thanh tra tỉnh Kon Tum;
- UBND huyện Kon Rẫy;
- Chủ tịch UBND huyện Kon Rẫy;
- UBKT Huyện ủy Kon Rẫy;
- UBND xã Tân Lập;
- Trung tâm VH-TT-DL&TT huyện (*đăng trên trang thông tin điện tử*);
- Lưu: Thanh tra; Hồ sơ đoàn thanh tra.

**CHÁNH THANH TRA**

**Cao Xuân Tân**

**PHỤ LỤC**

**Các TSCĐ thiếu qua kiểm kê khi thanh tra so với Biên bản kiểm kê của đơn vị vào ngày 31/12/2021**

| TT | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ | Năm đưa vào sử dụng | Số hiệu TSCĐ | Số bị thiếu qua kiểm kê |            |                 | Ghi chú |
|----|-----------------------------|---------------------|--------------|-------------------------|------------|-----------------|---------|
|    |                             |                     |              | Số lượng                | Nguyên giá | Giá trị còn lại |         |
| 1  | Tủ hồ sơ ( Tủ gỗ )          | 1998                | TS000007     | 4                       | 800.000    | 0               |         |
| 2  | Tủ đựng sách                | 2000                | TS000008     | 1                       | 900.000    | 0               |         |
| 3  | Điện thoại                  | 2000                | TS000009     | 1                       |            | 0               |         |
| 4  | Bàn họp hội trường          | 2000                | TS000010     | 1                       | 7.000.000  | 0               |         |
| 5  | Ghế gỗ (3 đai)              | 2000                | TS000011     | 20                      | 10.250.000 | 0               |         |
| 6  | Tủ nhôm kính                | 2000                | TS000013     | 1                       | 900.000    | 0               |         |
| 7  | Tủ hồ sơ Ô Kan              | 2003                | TS000014     | 1                       | 1.200.000  | 0               |         |
| 8  | Âm ly                       | 2003                | TS000017     | 1                       | 1.500.000  | 0               |         |
| 9  | Loa sắt                     | 2003                | TS000019     | 1                       | 600.000    | 0               |         |
| 10 | Tivi 21in                   | 2004                | TS000020     | 1                       | 2.990.000  | 0               |         |
| 11 | Âm ly BoNic                 | 2004                | TS000021     | 1                       | 1.480.000  | 0               |         |
| 12 | Loa thùng                   | 2004                | TS000026     | 1                       | 1.750.000  | 0               |         |
| 13 | Míc Mikrô                   | 2004                | TS000027     | 1                       | 250.000    | 0               |         |
| 14 | Máy cas sét Sony            | 2004                | TS000028     | 1                       | 1.200.000  | 0               |         |
| 15 | Máy tăng âm                 | 2004                | TS000029     | 1                       | 3.350.000  | 0               |         |
| 16 | Loa nén SC 630              | 2004                | TS000030     | 2                       | 1.490.000  | 0               |         |
| 17 | Tủ sắt                      | 2005                | TS000033     | 2                       | 2.500.000  | 0               |         |
| 18 | Bàn làm việc                | 2006                | TS000038     | 4                       | 2.600.000  | 0               |         |
| 19 | Tủ sắt                      | 2006                | TS000039     | 2                       | 1.700.000  | 0               |         |
| 20 | Tivi                        | 2006                | TS000041     | 1                       | 3.350.000  | 0               |         |
| 21 | Đầu đĩa VCD                 | 2006                | TS000042     | 1                       | 2.375.000  | 0               |         |
| 22 | Loa                         | 2006                | TS000043     | 1                       | 2.350.000  | 0               |         |
| 23 | Âm ly                       | 2006                | TS000044     | 1                       | 2.150.000  | 0               |         |